

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND			
STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	414.768.289.758	598.985.786.867
1	Tiền	278.578.507.715	103.805.089.379
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	40.225.788.900	86.699.342.849
	- Chứng khoán tự doanh	28.406.368.688	103.388.455.195
	- Chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác	20.000.000.000	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(8.180.579.788)	(16.689.112.346)
3	Các khoản phải thu	93.223.436.550	407.580.083.912
4	Vật liệu , công cụ tồn kho	88.835.352	85.263.511
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.651.721.241	816.007.216
II	Tài sản dài hạn	24.061.193.885	15.010.808.834
1	Tài sản cố định	8.272.840.873	7.930.857.679
	- TSCĐ hữu hình	5.804.382.249	5.821.321.173
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- TSCĐ vô hình	2.468.458.624	2.109.536.506
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	11.143.600.000	1.506.000.000
	- Chứng khoán tự doanh	11.143.600.000	2.100.000.000
	- Đầu tư vào các công ty liên kết	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn	-	(594.000.000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	4.644.753.012	5.573.951.155
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	438.829.483.643	613.996.595.701
IV	Nợ phải trả	21.455.301.604	143.037.323.386
1	Nợ ngắn hạn	21.355.646.798	142.875.369.070
2	Nợ dài hạn	99.654.806	161.954.316
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	417.374.182.039	470.959.272.315
1	Vốn góp ban đầu	350.000.000.000	410.629.960.000
2	Vốn bổ sung	62.430.000.000	1.372.249.102
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	4.944.182.039	58.957.063.213
4	Vốn điều chỉnh		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	438.829.483.643	613.996.595.701

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	191.817.093.230	89.533.511.538
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	145.343.076	-
3	Doanh thu thuần	191.671.750.154	89.533.511.538
4	Thu lãi đầu tư	3.892.577.668	3.892.577.668
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	195.564.327.822	93.426.089.206
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	65.884.312.249	31.684.014.162
7	Lợi nhuận gộp	129.680.015.573	61.742.075.044
8	Chi phí quản lý	28.945.893.596	31.859.168.045
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	100.734.121.977	29.882.906.999
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	1.100.516.161	-
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	101.834.638.138	29.882.906.999
12	Lợi nhuận tính thuế	97.942.060.470	25.990.329.331
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.139.860.582	9.832.965.068
14	Lợi nhuận sau thuế	84.694.777.557	20.049.941.931
15	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (nếu có)	2.209	573
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		5,48%	2,44%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		94,52%	97,56%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		4,89%	23,30%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		95,11%	76,70%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		19,4178	4,1918
	- Khả năng thanh toán hiện hành		19,4219	4,1924
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		4,57%	13,79%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		21,46%	43,31%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		4,80%	17,98%

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2010
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI
Phó Tổng Giám Đốc

Hoàng Đình Lợi